

UỶ BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 11 /2010/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 02 tháng 7 năm 2010

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về xếp loại đường bộ địa phương**  
**để xác định cước vận tải năm 2010**

**UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ;

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về xếp loại đường để tính giá cước vận tải đường bộ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 47/TTr-SGTVT ngày 26 tháng 5 năm 2010 về việc xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2010,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2010 (có bảng chi tiết kèm theo).

**Điều 2:** Giao Giám đốc Sở Giao thông Vận tải chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2009.

Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở :  
Giao thông Vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển  
nông thôn, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân  
các huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ  
quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**

*Nơi nhận:*

- Bộ Giao thông Vận tải;
- Thường trực. Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 3 (thi hành);
- Các Sở, Ban, ngành;
- Trung tâm Công báo;
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Lưu VT-GT-TC-TH-CX-TL-NLN (c. 7)

Báo  
cáo



**Đỗ Văn Chiến**

**BIỂU 1: BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TỪ THỊ XÃ ĐI CÁC HUYỆN VÀ CÁC CỤM TRUNG TÂM**

(Biểu hành kèm theo Quyết định số 111/2010/QĐ-UBND ngày 02 / 7 /2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
1	Thị xã Tuyên Quang – Yên Sơn	2,6								
	Km0-Km0+400	0,4		0,4						Đường Bình Thuận
	Km0+400-Km1+600	1,2		1,2						Đường Phạm Văn Đồng
2	Thị xã Tuyên Quang – Sơn Dương	1								
	Km1+600-Km2+600	1		1						Km132-Km131, QL 2 cũ
	Thị xã Tuyên Quang – Sơn Dương	30		4	18			8		
3	Km0-Km4	4								Km213-Km209, QL37
	Km4-Km12	8						8		Km209-Km201, QL37
	Km12-Km30	18			18					Km201-Km183, Q137
4	Thị xã Tuyên Quang – Hàm Yên	42								
	Km0-Km2+200	2,2		2,2						Đường Quang Trung
	Km2+200-Km4	1,8		1,8						Đường Trường Chinh
4	Km4-Km36	32			32					Km139-Km172, QL2
	Km36-Km42	6		6						Km172-Km178, Q12
	Thị xã Tuyên Quang – Chiêm Hoá	68		4	59		5			
4	Km0-Km2+200	2,2		2,2						Đường Quang Trung
	Km2+200-Km4	1,8		1,8						Đường Trường Chinh
	Km4-Km31	27			27					Km139-Km167, QL2
4	Km31-Km36	5				5				Km0-Km5, DT. 190
	Km36-Km68	32			32					Km5-Km37, DT. 190

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (km)						Ghi chú						
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6							
5	Thị xã Tuyên Quang – Nà Hang	80		0	0	80		Đường Quang Trung							
									Km0-Km2+200	2,2					
									Km2+200-Km4	1,8	1,8				Đường Trường Chinh
									Km4-Km31	27		27			Km139-Km167.QL2
	Km31-Km111	80			80			Km0-Km80.DT.190							
6	Từ XN Xi măng - TX Tuyên Quang	9		2		7									
									Km0-Km7	7		7			Km7-Km0. DT.185
									Km7-Km9	2	2				Km211-Km213.QL37
7	Thị xã Tuyên Quang – Tân Trào	41		4	4	29		8							
									Km0-Km4	4	4				Km213-Km209.QL37
									Km4-Km12	8				8	Km209-Km201.QL37
									Km12-Km30	18		18			Km201-Km183.QL37
									Km30-Km41	11		11			Km80-Km91.QL2C
8	Thị xã Tuyên Quang – Kim Xuyên	49		4	4	8,3		36,7							
									Km0-Km4	4	4				Km213-Km209. QL37
									Km4-Km12	8				8	Km209-Km201.QL37
									Km12-Km20+300	8,3		8,3			Km201-Km192+700.QL37
									Km20+300-Km49	28,7				28,7	Km51-Km22+300.DT.186
9	Từ XN Xi Măng - Sơn Dương	35		2	18	7		8							
									Km0-Km7	7		7			Km7-Km0.DT.185
									Km7-Km9	2	2				Km211-Km209.QL.37
	Km9-Km17	8						Km209-Km201.QL37							

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km17-Km35	18			18				Km201-Km183, QL37
10	Thị xã Tuyên Quang – Mỹ Bằng	17		0		14			
	Km0-Km0+300	0,3		0,3					Đường Bình Thuận
	Km0+300-Km3+00	2,7		2,7					Km214+300-Km217+00, QL37 (Km217 trùng Km220)
	Km3+00-Km17+00	14				14			Km220-Km234, QL37

**BIỂU 02. BẢNG XẾP LOẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ TỪ TRUNG TÂM HUYỆN ĐI CÁC XÃ**

(Biểu kèm theo Quyết định số 11 /2010/QĐ-UBND ngày 02 /7/2010 của UBND tỉnh Tuyên Quang)



STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
1	Na Hang - Thanh Tương	8			4	4			Km80-Km76.ĐT.190
			Km0-Km4	4					
			Km4-Km8	4			4		
2	Na Hang - Năng Khả	7				7		Km0_Km7.QL.279	
			Km0-Km7	7					
			Km7-Km13	6			6		
			Km13-Km25	12			12		
4	Na Hang - Lãng Can	37				13	12	12	Km0-Km7.QL.279
			Km0-Km7	7			7		
			Km7-Km13	6			6		
			Km13-Km25	12				12	
			Km25-Km37	12				12	
5	Na Hang - Khuôn Hà	28				13	12	3	Km0-Km12. DH
			Km0-Km7	7			7		
			Km7-Km13	6			6		
			Km13-Km25	12				12	
			Km25-Km37	12				12	
	Km13-Km25	12				12		Km6-Km18. DH	
	Km25-Km28	3					3	Km0-Km3. DH	

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
6	Na Hang - Xuân Lập	51				13	12	26	
	Km0-Km7	7				7			Km0-Km7. QL.279
	Km7-Km13	6				6			Km0-Km6. DH
	Km13-Km25	12					12		Km6-Km18. DH
	Km25-Km37	12						12	Km0-Km12. DH
	Km37-Km51	14						14	Km0-Km14. DH
7	Na Hang - Đà Vị	40				40			Km0-Km40. QL279
8	Na Hang - Hồng Thái	51				40		11	
	Km0-Km40	40				40			Km0-Km40. QL279
	Km40-Km51	11						11	Km0-Km11. DH
9	Na Hang - Phúc Yên	52				13	27	12	
	Km0-Km7	7				7			Km0-Km7. QL.279
	Km7-Km13	6				6			Km0-Km6. DH
	Km13-Km25	12					12		Km6-Km18. DH
	Km25-Km37	12						12	Km0-Km12. DH
	Km37-Km52	15					15		Km12-Km27. DH
10	Na Hang - Sơn Phú	26					26		Km0-Km26. QL.279
11	Na Hang - Yên Hoa	56					56		
	- Từ Km0 đến Km40	40					40		Km0-Km40. QL279
	- Từ Km40 đến Km56	16					16		Km80-Km96. DT.190

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú			
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6				
12	Na Hang - Côn Lôn	60				56			4			
			- Từ Km0 đến Km40	40			40				Km0-Km40. QL279	
			- Từ Km40 đến Km56	16			16					Km80-Km96.ĐT.190
			- Từ Km56 đến Km60	4					4			Km16-Km20.DH
13	Na Hang - Khau Tinh	69,5				40		20,5	9			
			- Từ Km0 đến Km40	40			40				Km0-Km40. QL279	
			- Từ Km40 đến Km56	16				16				Km80-Km96.ĐT.190
			- Từ Km56 đến Km60+500	4,5				4,5				Km0-Km4+500.DH
14	Na Hang - Sinh Long	67,5							9			
			- Từ Km60+500 đến Km69+500	9							Km21-Km30.DH	
			- Từ Km0 đến Km40	40			40		19,5	8		Km0-Km40. QL279
			- Từ Km40 đến Km56	16				16				Km80-Km96.ĐT.190
15	Na Hang - Thượng Nông	66										
			- Từ Km56 đến Km59+500	3,5				3,5				Km0-Km3+500.DH
			- Từ Km59+500 đến Km67+500	8						8		Km17-Km25.DH
			- Từ Km0 đến Km40	40			40		16	10		Km0-Km40. QL279
			- Từ Km40 đến Km56	16				16				Km80-Km96.ĐT.190
			- Từ Km56 đến Km66	10						10		Km16-Km26.DH
16	Na Hang - Thượng Giáp	76				40		16	20			
			- Từ Km0 đến Km40	40			40		16	20		Km0-Km40. QL279

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	- Từ Km40 đến Km56	16						16		Km80-Km96.DT.190
	- Từ Km56 đến Km76	20							20	Km16-Km36.DH
<b>II</b>	<b>HUYỆN CHIÊM HOÀ</b>									
1	Chiêm Hoá - Trung Hoà	4,5							4,5	Km0-Km4+500.DH
2	Chiêm Hoá - Hoà An	8							8	Km0-Km8.DH
3	Chiêm Hoá - Nhân Lý	16							16	Km0-Km16.DH
4	Chiêm Hoá - Vinh Quang	9							9	Km74-Km65.DT.185
5	Chiêm Hoá - Kim Bình	14							14	Km74-Km60.DT.185
6	Chiêm Hoá - Tri Phú	22							22	
	Km0-Km15	15							15	Km74-Km59.DT.185
	Km15-Km22	7							7	Km0-Km7.DH
7	Chiêm Hoá - Linh Phú	33							33	
	Km0-Km15	15							15	Km74-Km59.DT.185
	Km15-Km33	18							18	Km0-Km18.DH
8	Chiêm Hoá - Bình Nhân	15							15	
	Km0-Km10	10							10	Km74-Km64.DT.185
	Km10-Km15	5							5	Km0-Km5.DH
9	Chiêm Hoá - Ngọc Hội	5							5	Km38-Km43.DT.190
10	Chiêm Hoá - Phú Bình	14							4	
	Km0-Km10	10							10	Km38-Km48.DT.190

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km10-Km14	4					4		Km0-Km4.DH
11	Chiêm Hoá - Yên Lập	19			15		4		
	Km0-Km15	15			15				Km38-Km53.DT.190
	Km15-Km19	4					4		Km0-Km4.DT.187
12	Chiêm Hoá - Kiên Đài	22			10		12		
	Km0-Km10	10			10				Km38-Km48.DT.190
	Km10-Km22	12					12		Km0-Km12.DH
	Km22-Km29	7					7		Km12-Km19.DH
13	Chiêm Hoá - Bình Phú	31			15		16		
	Km0-Km15	15			15				Km38-Km53.DT.190
	Km15-Km23	8					8		Km0-Km8.DT.187
	Km23-Km31	8					8		Km0-Km8.DH
14	Chiêm Hoá - Xuân Quang	5			5				
15	Chiêm Hoá - Hùng Mỹ	12			5	4	3		
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km9	4				4			Km5-Km9. DT.188
	Km9-Km12	3					3		Km0-Km3. DH
16	Chiêm Hoá - Tân Mỹ	21			5	13		3	
	Km0-Km5	5			5				Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km18	13				13			Km5-Km18. DT.188

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6			
	Km18-Km21	3							3	Km0-Km3. DH	
17	Chiêm Hoá - Phúc Sơn	25			5	20					Km0-Km5. DT.188
	Km0-Km5	5			5						
	Km5-Km25	20				20					Km5-Km25. DT.188
18	Chiêm Hoá-Minh Quang	33			5	22			6		
	Km0-Km5	5			5						Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km27	22				22					Km5-Km27. DT.188
	Km27-Km33	6							6		Km0-Km6. QL.279
19	Chiêm Hoá-Hồng Quang	44			5	22			17		
	Km0-Km5	5			5						Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km27	22				22					Km5-Km25. DT.188
	Km27-Km44	17							17		Km0-Km17. QL.279
20	Chiêm Hoá - Thổ Bình	36			5	28			3		
	Km0-Km5	5			5						Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km27	22				22					Km5-Km27. DT.188
	Km27-Km30	3							3		Km0-Km3. QL.279
	Km30-Km36	6				6					Km30-Km36. DT.188
21	Chiêm Hoá - Bình An	45			5	30		7	3		
	Km0-Km5	5			5						Km0-Km5. DT.188
	Km5-Km27	22				22					Km5-Km27. DT.188

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km27-Km30	3							3	Km0-Km3. QL.279
	Km30-Km38	8				8				Km30-Km38. ĐT.188
	Km38-Km45	7					7			Km38-Km45. ĐT.188
22	Chiêm Hoá - Tân An	10			5			5		
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
	Km5-Km10	5					5			Km0-Km5. DH
23	Chiêm Hoá - Hà Lang	25			5			20		
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
	Km5-Km25	20					20			Km0-Km20. DH
24	Chiêm Hoá- Trung Hà	31			5			26		
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
	Km5-Km31	26					26			Km0-Km26. DH
25	Chiêm Hoá - Phúc Thịnh	5			5					
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
26	Chiêm Hoá- Hoà Phú	16			16					
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
27	Chiêm Hoá-Yên Nguyễn	22			22					
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
28	Chiêm Hoá- Tân Thịnh	8			5			3		
	Km0-Km5	5			5					Km38-Km33. ĐT.190
	Km5-Km8	3					3			Km0-Km3. DH
III	HUYỆN HÀM YÊN									
1	Hàm Yên- Tân Thành	4					4			
										Km0-Km4. DH



STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú		
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6			
8	Hàm Yên - Minh Hương	31		6	6	5	14		Km178-Km172.QL2		
			Km0-Km6	6							
			Km6-Km12	6		6					Km172-Km166.QL2
			Km12-Km17	5			5				Km0-Km5.DT.190
			Km17-Km21	4				4			Km0-Km4.DT.189
			Km21-Km31					10			Km0-Km10.DH
10	Hàm Yên - Nhân Mục	8		3,5		4,5			Km178-Km174+500.QL2		
			Km0-Km3+500	3,5							
			Km3+500-Km8	4,5			4,5				Km0-Km4+500.DH
11	Hàm Yên - Bằng Cốc	13		3,5			9,5		Km178-Km174+500.QL2		
			Km0-Km3+500	3,5		3,5					
			Km3+500-Km13	9,5				9,5			Km0-Km9+500.DH
12	Hàm Yên - Thành Long	15		6	6	6	3		Km178-Km172.QL2		
			Km0-Km6	6							
			Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2
			Km12-Km15	3				3			Km0-Km3.DH
13	Hàm Yên - Thái Hoà	17		6	8		3		Km178-Km172.QL2		
			Km0-Km6	6							
			Km6-Km14	8		8					Km172-Km164.QL2
			Km14-Km17	3				3			Km0-Km3.DH

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
14	Hàm Yên - Thái Sơn	13		6	6	1			
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km12	6			6				Km172-Km166.QL2
	Km12-Km13	1				1			Km0-Km1.DH
	Hàm Yên - Đức Ninh	21		6	15				
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km21	15			15				Km172-Km157.QL2
	Hàm Yên - Hùng Đức	23		6	13		4		
	Km0-Km6	6		6					Km178-Km172.QL2
	Km6-Km19	13			13				Km172-Km159.QL2
	Km19-Km23	4					4		Km0-Km4.DH
	Hàm Yên - Yên Phú	11		2	9				
	Km0-Km2	2		2					Km178-Km180.QL2
	Km2-Km10	9			9				Km180-Km189.QL2
18	Hàm Yên - Yên Lâm	25		2	20		3		
	Km0-Km2	2		2					Km178-Km180.QL2
	Km2-Km22	20			20				Km180-Km200.QL2
	Km22-Km25	3					3		Km0-Km3.DH
IV	HUYỆN YÊN SƠN								
1	Yên Sơn - Trung Môn	9,4	0	6,4	3				

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km9+400	3			3				Km139-Km142.QL2
<b>2</b>	<b>Yên Sơn - Chân Sơn</b>	<b>14,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>5</b>		<b>3</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km11+400	5			5				Km139-Km144.QL2
	Km11+400-Km14+400	3					3		Km0-Km3.DH
<b>3</b>	<b>Yên Sơn - Tứ Quận</b>	<b>17,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>11</b>				
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km6+400-Km17+400	11			11				Km139-Km150.QL2
<b>4</b>	<b>Yên Sơn - Thăng Quân</b>	<b>17,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>8</b>			<b>3</b>	
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km14+400	8			8				Km139-Km147.QL2
	Km14+400-Km17+400	3						3	Km147-Km144.QL2C
<b>5</b>	<b>Yên Sơn - Lăng Quân</b>	<b>18,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>9</b>			<b>3</b>	
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km15+400	9			9				Km139-Km148.QL2
	Km15+400-Km18+400	3						3	Km0-Km3.DH
<b>6</b>	<b>Yên Sơn - Đội Bình</b>	<b>15</b>		<b>3,5</b>	<b>11,5</b>				
	Km0-Km3+500	3,5		3,50					Km131-Km127+500.QL2 cũ
	Km3+500-Km15	11,5			11,5				Km127+500-Km116.QL2



STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km2+900-Km7+900	5				5			Km220-Km225.QL37	
	Km7+900-Km10+900	3		1				2	Km0-Km2.DH	
<b>12</b>	<b>Yên Sơn - Thái Bình</b>	<b>9,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	
	Km0-Km1	1		1						Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2						Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1						Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6						Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km9+800	3						3		Km209-Km206.QL37
<b>13</b>	<b>Yên Sơn - Tân Bình</b>	<b>14</b>		<b>3,5</b>	<b>10,5</b>					
	Km0-Km3+500	3,5		3,5						Km131-Km127+500.QL2 cũ
	Km3+500-Km14	10,5			10,5					Km127+500-Km117.QL2
<b>14</b>	<b>Yên Sơn - Công Đa</b>	<b>27,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>16</b>		<b>5</b>		
	Km0-Km1	1		1						Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2						Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1						Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6						Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km22+800	16				16				Km133-Km117.QL2C
	Km22+800-Km27+800	5						5		Km0-Km5.DH
<b>15</b>	<b>Yên Sơn - Đạo Viên</b>	<b>22,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>16</b>				
	Km0-Km1	1		1						Km131-Km132.QL2 cũ

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Dường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Dường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209,QL37
	Km6+800-Km22+800	16				16			Km133-Km117,QL2C
<b>16</b>	<b>Yên Sơn - Phú Thịnh</b>	<b>14,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>8</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132,QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Dường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Dường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209,QL37
	Km6+800-Km14+800	8				8			Km133-Km125,QL2C
<b>17</b>	<b>Yên Sơn - Trung Sơn</b>	<b>32,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>26</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132,QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Dường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Dường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209,QL37
	Km6+800-Km32+800	26				26			Km133-Km107,QL2C
<b>18</b>	<b>Yên Sơn - Hùng Lợi</b>	<b>40,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>27</b>	<b>7</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132,QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Dường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Dường Bình Thuận

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km33+800	27				27			Km133-Km106.QL2C
	Km33+800-Km40+800	7					7		Km0-Km7.DH
19	<b>Yên Sơn - Trung Minh</b>	<b>54,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>27</b>	<b>21</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km33+800	27				27			Km133-Km106.QL2C
	Km33+800-Km54+800	21					21		Km0-Km21.DH
20	<b>Yên Sơn - Tân Long</b>	<b>12,3</b>	<b>0</b>	<b>4,3</b>		<b>8</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km4+300	1,1		1,1					Km212+600-Km211+500.QL37
	Km4+300-Km12+300	8				8			Km0-Km8.DT.185
21	<b>Yên Sơn - Tiến Bộ</b>	<b>19,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>10</b>	<b>3</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km16+800	10				10			Km209-Km219.QL37
	Km16+800-Km19+800	3					3		Km0-Km3.DH
<b>22</b>	<b>Yên Sơn - Xuân Vân</b>	<b>26,3</b>	<b>0</b>	<b>4,3</b>		<b>22</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km4+300	1,1		1,1					Km212+600-Km211+500.QL37
	Km4+300-Km26+300	22				22			Km0-Km22.DT.185
<b>23</b>	<b>Yên Sơn - Tân Tiến</b>	<b>21,3</b>	<b>0</b>	<b>4,3</b>		<b>8</b>	<b>9</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km4+300	1,1		1,1					Km212+600-Km211+500.QL37
	Km4+300-Km12+300	8				8			Km0-Km8.DT.185
	Km12+300-Km21+300	9					9		Km0-Km9.DH
<b>24</b>	<b>Yên Sơn - Trung Trực</b>	<b>35,3</b>	<b>0</b>	<b>4,3</b>		<b>31</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km4+300	1,1		1,1					Km212+600- Km211+500.QL37
	Km4+300-Km35+300	31				31			Km0-Km31.DT.185
<b>25</b>	<b>Yên Sơn - Kiến Thiết</b>	<b>43,3</b>	<b>0</b>	<b>4,3</b>		<b>39</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km4+300	1,1		1,1					Km212+600- Km211+500.QL37
	Km4+300-Km43+300	39				39			Km0-Km39.DT.185
<b>26</b>	<b>Yên Sơn - Kim Quan</b>	<b>35,8</b>	<b>0</b>	<b>6,8</b>		<b>29</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km3+200	1		1					Đường Bình Thuận
	Km3+200-Km6+800	3,6		3,6					Km212+600-Km209.QL37
	Km6+800-Km35+800	29				29			Km133-Km104.QL2C
<b>27</b>	<b>Yên Sơn - Phúc Ninh</b>	<b>27,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>14</b>		<b>7</b>		
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km20+400	14			14				Km139-Km153.QL2
	Km20+400-Km27+400	7				7			Km0-Km7.ĐH
<b>28</b>	<b>Yên Sơn - Quý Quán</b>	<b>42,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>14</b>	<b>22</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km20+400	14			14				Km139-Km153.QL2
	Km20+400-Km42+400	22				22			Km0-Km22.ĐH
<b>29</b>	<b>Yên Sơn - Chiêu Yên</b>	<b>36,4</b>	<b>0</b>	<b>6,4</b>	<b>14</b>	<b>16</b>			
	Km0-Km1	1		1					Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2					Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km20+400	14			14				Km139-Km153.QL2

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km20+400-Km36+400	16						16		Km0-Km16.DH
30	Yên Sơn - Lục Hành	40,4	0	6,4	14			20		
	Km0-Km1	1		1						Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+200	1,2		1,2						Đường Phạm Văn Đồng
	Km2+200-Km2+600	0,4		0,4						Đường Bình Thuận
	Km2+600-Km4+600	2		2						Đường Quang Trung
	Km4+600-Km6+400	1,8		1,8						Đường Trường Chinh
	Km6+400-Km20+400	14			14					Km139-Km153.QL2
	Km20+400-Km40+400	20						20		Km0-Km20.DH
31	Yên Sơn - Nhữ Hán	14		1				13	0	
	Km0-Km1	1		1						Km131-Km132.QL2 cũ
	Km1-Km2+900	1,9					1,9			Lê Đại Hành
	Km2+900-Km10+900	8					8			Km220-Km228.QL37
	Km10+900-km23+900	13						13		Km0-Km13.DH
IV	HUYỆN SƠN DƯƠNG									
1	Sơn Dương - Tú Thịnh	4			4					Km184-Km188 QL.37
2	Sơn Dương - Tân Trào	13			13					
	Km0-Km1	1			1					Km184-Km185.QL37
	Km1-Km13	12			12					Km80-Km92.QL2C
3	Sơn Dương - Trung Yên	20			14		6			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km14	13			13				Km80-Km93.QL2C
	Km14-Km20	6				6			Km0-Km6.DH
4	Sơn Dương - Minh Thanh	17			14	3			
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km14	13			13				Km80-Km93.QL2C
	Km14-Km17	3				3			Km0-Km3.DH
5	Sơn Dương - Hợp Thành	1			1	0			
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km183.QL37
	Km1-Km7	6					6		Km183-Km177.QL37
6	Sơn Dương - Hợp Hoà	12			1		11		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km12	11					11		Km0-Km11.DH
7	Sơn Dương - Thiện Kế	19			1		18		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km19	18					18		Km0-Km18.DH
8	Sơn Dương - Ninh Lai	27			1		26		
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185.QL37
	Km1-Km27	26					26		Km0-Km26.DH
9	Sơn Dương - Kháng Nhật	13			1		12		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km1	1			1				Km184-Km185, QL37
	Km1-Km13	12						12	Km0-Km12, DH
10	Sơn Dương - Phúc Ứng	14			4	8		2	
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188, QL37
	Km4-Km12	8				8			Km77-Km69, QL2C
	Km12-Km14	2						2	Km0-Km2 Đ. TBản
11	Sơn Dương - Tuần Lộ	18			4	14			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188, QL37
	Km4-Km18	14				14			Km77-Km63, QL2C
12	Sơn Dương - Sơn Nam	28			4	24			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188, QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53, QL2C
13	Sơn Dương - Đại Phú	33			4	29			
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188, QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53, QL2C
	Km28-Km33	5				5			Km0-Km5, Đ.T. 186
14	Sơn Dương - Phú Lương	38			4	30		4	
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188, QL37
	Km4-Km28	24				24			Km77-Km53, QL2C
	Km28-Km34	6				6			Km0-Km6, Đ.T. 186

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km34-Km38	4						4		Km6-Km10.DT.186
15	Sơn Dương - Tam Đa	44			4		30	10		
	Km0-Km4	4			4					Km184-Km188.QL37
	Km4-Km28	24				24				Km77-Km53.QL2C
	Km28-Km34	6				6				Km0-Km6.DT.186
	Km34-Km44	10						10		Km6-Km16.DT.186
16	Sơn Dương - Hào Phú	39			9			30		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km39	30						30		Km51-Km21.DT.186
17	Sơn Dương - Lâm Xuyên	44			9			35		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km44	35						35		Km51-Km16.DT.186
18	Sơn Dương - Sầm Dương	39			9			30		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km39	30						30		Km51-Km21.DT.186
19	Sơn Dương - Thượng Ấm	13			13					Km184-Km197.QL37
20	Sơn Dương - Cấp Tiến	21			16			5		
	Km0-Km16	16			16					Km184-Km200.QL37
	Km16-Km21	5						5		Km0-Km5DH
21	Sơn Dương - Đông Thọ	22			9			13		

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km22	13					13		Km51-Km38.DT.186
22	Sơn Dương-Quyết Thắng	29			9		20		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km29	20					20		Km51-Km30.DT.186
23	Sơn Dương-Thanh Phát	21			4	13	4		
	Km0-Km4	4			4				Km184-Km188.QL37
	Km4-Km17	13				13			Km77-Km64.QL2C
	Km17-Km21	4					4		Km0-Km4.DH
24	Sơn Dương - Đồng Quý	26			9		17		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km26	17					17		Km51-Km34.DT.186
25	Sơn Dương - Vân Phú	31			9		22		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km31	22					22		Km51-Km29.DT.186
26	Sơn Dương - Vân Sơn	34			9		25		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37
	Km9-Km34	25					25		Km51-Km26.DT.186
27	Sơn Dương - Chi Thiết	34			9		25		
	Km0-Km9	9			9				Km184-Km193.QL37

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú	
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6		
	Km9-Km34	25						25		Km51-Km26.DT.186
28	Sơn Dương – Hồng Lạc	35			9			26		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km35	26						26		Km51-Km25.DT.186
29	Sơn Dương - Đông Lợi	37			9			28		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km37	28						28		Km51-Km23.DT.186
30	Sơn Dương - Vĩnh Lợi	18			9			9		
	Km0-Km9	9			9					Km184-Km193.QL37
	Km9-Km18	6						6		Km51-Km57.DT.186
	Km15-Km18	3						3		Km0-Km3.DH
31	Sơn Dương - Bình Yên	8			8			0		
	Km0-Km1	1			1					Km184-Km185.QL37
	Km1-Km8	7			7					Km80-Km87.QL2C
32	Sơn Dương-Lương Thiện	12			1			11		
	Km0-Km1	1			1					Km184-Km185.QL37
	Km1-Km12	11						11		Km0-Km11.DH
VI	THỊ XÃ TUYÊN QUANG									
1	Thị xã Tuyên Quang-Nông Tiến	2		2						Km214-Km212.QL37
2	Thị xã Tuyên Quang - Trảng Dã	5		2			3			

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km0-Km2	2		2					Km214-Km212.QL.37
	Km2-Km5	3				3			Km0-Km3.DT.185
3	Thị xã Tuyên Quang - Ý La	3,8		3,8					
	Km0+-Km2	2		2					Đường Quang Trung
	Km2-Km3+800	1,8		1,8					Đường Trường Chinh
4	Thị xã Tuyên Quang - Hưng Thành	1,4		1,2		0			
	Km0-Km0+200	0,2		0,2					Đường Bình Thuận
	Km0+200-Km1+400	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
5	Thị xã Tuyên Quang - An Khang	8,6		1,6		3	4		
	Km0-Km0+400	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km0+400-Km1+600	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km1+600-Km4+600	3				3			Km132-Km129.QL2 cũ
	Km4+600-Km8+600	4					4		Km0-Km4.DH
6	Thị xã Tuyên Quang - Lương Vượng	5,6		1,6	0	4			
	Km0-Km0+400	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km0+400-Km1+600	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km1+600-Km5+600	4				4			Km132-Km128.QL2 cũ
7	Thị xã Tuyên Quang - Thái Long	10,6	0	1,6	0		3		
	Km0-Km0+400	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km0+400-Km1+600	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km1+600-Km6+100	4,5				4,5			Km132-Km127+500.QL2 cũ

STT	Chặng đường	Chiều dài (Km)	Loại đường (Km)						Ghi chú
			Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	
	Km6+100-Km7+600	1,5				1,5			Km127+500-Km125.QL2
	Km7+600-Km10+600	3					3		Km0-Km3.DH
8	<b>Thị xã Tuyên Quang - Đội Cấn</b>	<b>11,6</b>		<b>1,6</b>		<b>10</b>			
	Km0-Km0+400	0,4		0,4					Đường Bình Thuận
	Km0+400-Km1+600	1,2		1,2					Đường Phạm Văn Đồng
	Km1+600-Km6+100	4,5				4,5			Km132-Km127+500.QL2 cũ
	Km6+100-Km11+600	5,5				5,5			Km127+500-Km122.QL2

VĂN PHÒNG UBND TỈNH

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Trình xin ý kiến đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Ngày 01/ 7/ 2010


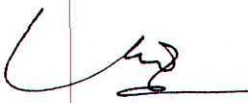

Người trình: Phạm Quốc Chương - Chuyên viên.

Tóm tắt nội dung trình : Công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải năm 2010.

Văn bản của cơ quan đề nghị : Đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 47/TTr-SGTVT ngày 26 tháng 5 năm 2010 .

Căn cứ để trình và các văn bản liên quan kèm theo:

Căn cứ Quyết định số 32/2005/QĐ-BGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải quy định về xếp loại đường để tính giá cước vận tải đường bộ;

<p>Giải trình và ý kiến đề xuất của người trình : Hồ sơ trình phê duyệt quyết định công bố xếp loại đường bộ địa phương để xác định cước vận tải đảm bảo đúng trình tự quy định. Dự thảo quyết định đã được các thành viên UBND tỉnh nhất trí thông qua. Đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành Quyết định theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải./.</p>	<p>Người trình ký</p> 
<p>Ý kiến của lãnh đạo Văn phòng (Ngày 3 / 7 /2010)</p> <p><i>Nhất trí hợp tác Chủ tịch</i></p>	<p>Lãnh đạo Văn phòng ký</p> 
<p>Ý kiến phê duyệt của Chủ tịch hoặc PCT UBND tỉnh: Ngày / 7 / 2010</p> <p><del>Chuyên viên Giám sát và đánh giá, kiêm đánh giá Chủ tịch UBND tỉnh.</del></p> <p><i>Nhất trí</i></p>	<p>Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) ký duyệt</p> 

(Ghi chú: Phiếu trình này được lưu 1 bản trong hồ sơ công việc của chuyên viên và lưu 1 bản tại văn thư cùng với văn bản gốc khi đã phát hành)